



Số: 1355 /KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2 năm 2024 của Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS ngày 30/07/2024 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Thông tin cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD TCT (để báo cáo);
- Các Ban: TC, KSNB, KT;
- Lưu: VT.

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phan Thị Phương Anh



VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP
PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION
12th – 12ath – 14th & 15th floor, PV GAS Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street,
Phuoc Kien Commune, Nha Be District, HCMC
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref: 1355 /KVN-TC

Date: 30 /7/2024

REGULAR INFORMATION DISCLOSURE

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune,
Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Content of information disclosure: Consolidated financial statements for Quarter 2, 2024 of Petrovietnam Gas Corporation.

This information was published on PV GAS website on July 30, 2024 at this link <http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Attention:

- As above;
- SSC (The securities public Offering Management Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Division: TC, KSNB, KT;
- PV GAS: VT.

**Organization representative
Party authorised for information disclosure**



Phan Thi Phuong Anh

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2024**

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		70.470.100.956.080	62.217.752.152.939
I. Tiền	110	3	7.555.301.267.056	5.668.895.193.049
1. Tiền	111		2.475.238.867.056	1.156.470.360.119
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.080.062.400.000	4.512.424.832.930
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	36.364.277.497.378	35.084.645.516.061
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36.364.277.497.378	35.084.645.516.061
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.225.915.400.228	16.865.314.290.394
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	18.021.100.609.270	12.541.281.232.880
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		353.068.062.538	264.140.292.943
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	6.520.469.971.338	4.910.282.093.910
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.668.723.242.918)	(850.389.329.339)
IV. Hàng tồn kho	140	8	2.783.944.648.950	3.944.544.425.746
1. Hàng tồn kho	141		2.893.680.156.042	4.069.874.528.094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(109.735.507.092)	(125.330.102.348)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		540.662.142.468	654.352.727.689
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	70.000.037.638	60.533.414.354
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		434.942.152.212	547.765.432.305
3. Các khoản phải thu Nhà nước	153	10	35.719.952.618	46.053.881.030
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		24.696.809.019.593	25.536.703.177.509
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		110.973.164.939	318.104.299.805
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		62.875.855.182	75.492.428.136
2. Phải thu dài hạn khác	216		48.097.309.757	242.611.871.669
II. Tài sản cố định	220		18.797.627.699.138	19.532.137.951.089
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	18.424.925.723.397	19.144.905.041.836
- Nguyên giá	222		63.986.089.969.442	63.430.842.474.117
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.561.164.246.045)	(44.285.937.432.281)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	372.701.975.741	387.232.909.253
- Nguyên giá	228		647.201.256.047	645.743.375.195
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(274.499.280.306)	(258.510.465.942)
III. Bất động sản đầu tư	230		31.048.543.141	31.726.639.557
- Nguyên giá	231		38.867.115.741	38.867.115.741
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.818.572.600)	(7.140.476.184)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.828.917.662.866	1.780.813.510.170
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.828.917.662.866	1.780.813.510.170
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	375.194.423.691	398.010.821.463
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		365.194.423.691	388.010.821.463
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.553.047.525.818	3.475.909.955.425
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	3.517.203.928.435	3.435.836.263.150
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		35.843.597.383	40.073.692.275
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		95.166.909.975.673	87.754.455.330.448

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		24.245.956.554.701	22.455.835.056.055
I. Nợ ngắn hạn	310		17.644.684.180.307	14.971.948.871.764
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	8.119.704.216.294	7.137.955.519.190
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		142.835.648.365	119.146.697.342
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.051.314.103.908	650.741.105.663
4. Phải trả người lao động	314		442.186.344.225	385.542.736.783
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.311.928.155.882	2.844.331.963.463
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.006.129.388.873	1.035.646.108.508
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	681.128.603.906	624.739.245.695
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.145.826.745.790	1.604.782.571.952
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		20.110.534.602	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		723.520.438.462	569.062.923.168
II. Nợ dài hạn	330		6.601.272.374.394	7.483.886.184.291
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		18.526.374.719	19.822.419.815
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	140.329.312.808	156.066.914.797
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	3.259.053.101.621	4.270.501.721.940
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		290.163.095.526	279.708.433.761
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.853.751.597.486	2.757.275.036.436
6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		39.448.892.234	511.657.542
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		70.920.953.420.972	65.298.620.274.393
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	70.920.953.420.972	65.298.620.274.393
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22.967.398.470.000	22.967.398.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.967.398.470.000	22.967.398.470.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		246.727.265	246.727.266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		282.322.856.474	282.322.856.474
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.444.794.115.288	23.919.001.668.407
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.866.449.070.100	16.879.761.088.028
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.130.178.788.679	5.461.127.074.863
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.736.270.281.421	11.418.634.013.165
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.359.742.181.845	1.249.889.464.218
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+430)	440		95.166.909.975.673	87.754.455.330.448

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	30/06/2024	01/01/2024
5	Ngoại tệ các loại	5	-	-
	Đô la Mỹ (USD)		9.897.707,80	6.114.906,04
	Đồng Euro (EUR)		393,43	28,81

TP. HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2024

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN




Đặng Thị Hồng Yên

Nguyễn Anh Tuấn



Nguyễn Công Luận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	30.071.154.684.526	24.042.648.640.474	53.386.152.288.106	45.257.130.049.627
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	19.151.087.054	-	19.151.087.054	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		30.052.003.597.472	24.042.648.640.474	53.367.001.201.052	45.257.130.049.627
4. Giá vốn hàng bán	11	27	24.316.338.397.828	19.699.873.068.605	43.940.221.262.828	36.072.119.978.446
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.735.665.199.644	4.342.775.571.869	9.426.779.938.224	9.185.010.071.181
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	444.796.020.763	598.486.949.160	907.732.918.322	1.134.544.415.088
7. Chi phí tài chính	22	29	229.062.513.900	95.220.051.108	410.280.790.553	170.451.021.364
Bao gồm: chi phí lãi vay	23		84.111.219.998	62.362.003.722	192.515.289.267	124.437.200.784
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		13.506.988.048	9.977.891.951	13.285.723.517	9.406.935.788
9. Chi phí bán hàng	25	30	544.935.335.647	546.445.908.309	1.130.138.587.873	1.182.548.792.660
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	1.180.573.021.628	306.082.777.124	1.398.525.961.049	732.814.661.328
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25+26))	30		4.239.397.337.280	4.003.491.676.439	7.408.853.240.588	8.243.146.946.705
12. Thu nhập khác	31	33	11.689.271.040	(3.033.208.020)	13.409.738.673	25.217.065.085
13. Chi phí khác	32	34	11.843.349.446	1.394.079.388	12.413.090.280	2.664.858.028
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(154.078.406)	(4.427.287.408)	996.648.393	22.552.207.057
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.239.243.258.874	3.999.064.389.031	7.409.849.888.981	8.265.699.153.762
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	815.940.185.954	792.633.120.067	1.436.160.059.770	1.633.332.010.753
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		7.235.890.242	10.398.464.763	14.017.229.230	19.505.217.542
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		3.416.067.182.678	3.196.032.804.201	5.959.672.599.981	6.612.861.925.467
Trong đó:						
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		3.320.816.772.236	3.155.589.859.554	5.832.473.118.132	6.505.845.605.976
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		95.250.410.442	40.442.944.647	127.199.481.849	107.016.319.491
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.404	1.602	1.404	3.350

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Anh Tuấn



Nguyễn Công Luận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.409.849.888.981	8.265.699.153.762
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.410.587.350.763	1.525.511.881.802
Các khoản dự phòng	03	916.078.615.594	163.938.781.787
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	30.238.117.824	21.811.123.317
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(869.046.752.483)	(1.042.498.967.056)
Chi phí lãi vay	06	192.515.289.267	124.437.200.784
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.090.222.509.946	9.058.899.174.396
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(7.063.664.024.484)	(2.554.290.157.784)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	1.185.655.870.896	1.772.198.351.882
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	3.236.434.906.718	(606.574.960.336)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(111.637.099.399)	1.056.418.364.860
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(184.909.293.142)	(224.239.940.559)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.183.400.803.945)	(1.596.922.126.146)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(161.744.487.563)	(374.510.764.484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.806.957.579.027	6.530.977.941.829
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(825.838.161.688)	(776.587.642.730)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21.972.322.012.378)	(25.188.518.639.707)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.693.660.135.731	20.646.926.592.470
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	(3.084.888)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	747.858.315.891	780.804.924.753
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.356.644.807.332)	(4.537.374.765.214)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.697.577.258.460	15.359.724.831
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.269.973.802.302)	(62.133.751.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.572.396.543.842)	(46.774.026.169)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.877.916.227.853	1.946.829.150.446
Tiền tồn đầu năm	60	5.668.895.214.949	10.549.337.638.537
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	8.489.824.254	3.013.219.678
Tiền tồn cuối năm	70	7.555.301.267.056	12.499.180.008.661

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Anh Tuấn

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Luận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2024

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại lần thứ 20, ngày 12/12/2023 với vốn điều lệ 22.967.398.470.000 VNĐ).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyên đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các công ty con :

- Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS LPG”)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí VN (gọi tắt là “PV Coating”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”).
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là CNG).
- Công ty Cổ phần LNG Việt Nam (gọi tắt là LNG).
- Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Son My LNG)

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP và báo cáo tài chính của các công ty con do công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là đồng nhất.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa công ty mẹ và công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	3-12
Thiết bị văn phòng	3-9
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas: Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (90%).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	9.794.539.860	8.106.797.495
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.198.556.898.871	1.148.363.562.624
- Tiền đang chuyển	266.887.428.325	-
- Các khoản tương đương tiền (i)	5.080.062.400.000	4.512.424.832.930
Cộng :	7.555.301.267.056	5.668.895.193.049

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	36.364.277.497.378	36.364.277.497.378	35.084.645.516.061	35.084.645.516.061
Cộng :	36.364.277.497.378	36.364.277.497.378	35.084.645.516.061	35.084.645.516.061

(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	01/01/2024
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng lớn :	15.220.567.418.513	9.998.795.049.673
+ Tổng công ty Điện lực Dầu Khí (PV Power)	3.674.627.071.511	2.440.734.385.642
+ Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	1.632.759.813.120	1.738.932.577.442
+ Cty TNHH Một thành viên Gas Venus	948.515.787.304	666.662.546.536
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí AN PHA	529.244.795.400	694.912.999.919
+ WANHUA CHEMICAL (SINGAPORE)	728.420.222.073	-
PTE LTD		
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (PV Gas South)	565.718.499.578	366.546.868.737
+ Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí	-	485.400.818.467
+ Công ty cổ phần năng lượng Vietpetrol	720.040.757.181	267.392.764.060
+ TRAFIGURA PTE LTD	702.766.340.547	-
+ EQUINOR ASA	641.258.671.598	-
+ Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	1.010.735.528.862	551.029.589.629
+ Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	888.333.195.622	526.584.057.175
+ Cty TNHH dầu khí Trần Hồng Quân	465.575.892.120	396.591.909.308
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	289.217.671.168	212.906.171.488
+ Tổng Công Ty Dầu Việt Nam	158.746.300.695	186.258.634.218
+ Cty TNHH TOTALENERGIES LPG Việt Nam	274.503.399.155	205.957.547.111
+ Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Petro	348.952.717.988	357.066.803.719
Miền Trung		
+ Công ty cổ phần dầu khí Epic	105.811.648.390	121.357.609.753
+ Doanh nghiệp tư nhân TM-DV-SX Hồng Mộc	260.307.376.650	230.363.639.284
+ Tổng công ty Gas Petrolimex-CTCP	361.903.294.464	126.882.007.306
+ Công ty CP Thương mại dầu khí An Dương	204.119.192.151	201.653.006.612
+ Công ty cổ phần kinh doanh và xuất nhập	259.535.091.156	125.631.983.218
khẩu khí gas hóa lỏng Vạn Lộc		
+ CTCP giải pháp năng lượng xanh - GES	182.912.329.605	-
+ Công ty TNHH Sopot Gas One	169.729.077.059	-
+ Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	96.832.745.116	95.929.130.049
- Phải thu các khách hàng khác	2.800.533.190.757	2.542.486.183.207
Cộng :	18.021.100.609.270	12.541.281.232.880

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
- Dự thu doanh thu bán và vận chuyển khí	5.481.786.074.137	4.056.548.492.909
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	718.742.152.047	593.339.614.031
- Phải thu công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng Bạc Liêu Tower	56.212.500.000	56.212.500.000
- Phải thu khác :	263.729.245.154	204.181.486.970
Cộng :	6.520.469.971.338	4.910.282.093.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
+ Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành tài - Long An	66.755.500.521	-	66.755.500.521	-
+ Công ty CP phát triển đô thị Dầu Khí	56.212.500.000	-	56.212.500.000	-
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	95.929.130.049	15.548.523.901	95.929.130.049	15.548.523.901
+ Tổng công ty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	3.674.627.071.511	2.916.674.317.545	861.132.591.596	357.389.317.227
+ Tổng công ty thăm dò khai thác dầu khí	166.434.013.615	117.372.932.834	75.148.173.916	41.747.572.998
+ Cty Nhiệt điện Phú Mỹ CN TCT Phát Điện 3 - CTCP	401.217.852.660	275.303.251.931	-	-
+ Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	1.010.735.528.862	793.944.734.973	-	-
+ Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	888.333.195.622	685.814.556.536	-	-
+ Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	16.967.776.836	-
+ Công ty CP hóa dầu và sơ sợi Dầu Khí	44.648.768.142	-	44.648.768.142	-
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.945.600.379	-	18.945.600.379	-
+ Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí	-	-	842.366.173	-
+ Công ty CP Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	-	4.860.698.667	-
+ Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	-
+ Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí 2	4.870.608.031	-	4.870.608.031	-
+ Các đối tượng khác	11.979.752.633	432.734.086	9.255.237.244	1.790.505.285
Cộng :	6.473.814.294.724	4.805.091.051.806	1.266.865.248.750	416.475.919.411

Nợ xấu là những khoản nợ quá hạn thanh toán nhưng khách hàng vẫn chưa thanh toán.
 Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :	57.246.375.064	-	1.694.417.707.278	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	1.042.214.177.411	(109.735.507.092)	1.052.379.935.899	(125.330.102.348)
- Công cụ, dụng cụ :	43.665.935.394	-	46.504.569.738	-
- Chi phí SXKD dở dang :	4.274.228.127	-	22.660.429.595	-
- Thành phẩm :	106.420.248.749	-	113.925.487.914	-
- Hàng hóa :	1.620.562.012.719	-	1.090.260.917.783	-
- Hàng gửi đi bán :	19.297.178.578	-	49.725.479.887	-
Cộng :	2.893.680.156.042	(109.735.507.092)	4.069.874.528.094	(125.330.102.348)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
- Chi phí mua bảo hiểm :	8.982.848.626	17.587.722.821
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	29.544.411.923	10.535.908.579
- Các khoản khác :	31.472.777.089	32.409.782.954
Cộng :	70.000.037.638	60.533.414.354

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.695.453.668	10.839.320.648
- Thuế xuất, nhập khẩu	24.727.019.973	19.570.129.410
- Thuế TNDN	8.183.587.307	15.100.723.910
- Thuế thu nhập cá nhân	100.183.505	278.624.631
- Thuế nhà đất	8.590.744	50.618.417
- Các loại thuế khác	5.117.421	214.464.014
Cộng	35.719.952.618	46.053.881.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	11.597.464.772.768	5.311.124.281.769	891.117.685.873	515.112.571.644	45.116.023.162.063	63.430.842.474.117
Tăng trong kỳ	300.476.380.804	76.837.641.538	7.591.868.465	6.852.057.431	1.009.840.319.330	1.401.598.267.568
Mua sắm mới	4.370.545.547	49.580.576.773	7.033.377.283	4.014.750.927	11.984.963.767	76.984.214.297
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	151.232.955.299				114.797.588.638	266.030.543.937
Phân loại lại	144.872.879.958	26.148.174.765	558.491.182	2.423.546.504	799.333.979.791	828.464.192.242
Tăng khác	23.756.526.460	1.108.890.000		413.760.000	83.723.787.134	230.119.317.092
Giảm trong kỳ	3.882.700.561	50.041.876.792		8.450.430.495	764.101.938.496	846.350.772.243
Thanh lý, nhượng bán	7.746.458.595	1.937.242.446		8.264.170.495	1.984.895.343	16.069.008.845
Phân loại lại	12.127.367.304	48.104.634.346		186.260.000	762.117.043.153	822.535.304.803
Điều chỉnh và khác	11.874.184.627.112	5.337.920.046.515	898.709.554.338	513.514.198.580	45.361.761.542.897	63.986.089.969.442
Số dư cuối kỳ này						
GIÁ TRỊ KHÁU HAO LUY KẾ						
Số dư đầu năm	5.417.037.500.069	3.777.890.702.825	769.656.568.987	407.622.889.478	33.913.729.770.922	44.285.937.432.281
Tăng trong kỳ	194.172.820.732	122.564.176.778	12.857.103.302	28.915.857.094	1.474.696.736.855	1.833.206.694.761
Trích vào chi phí trong năm	192.758.001.323	115.179.383.220	12.857.103.302	26.357.115.054	1.047.834.444.159	1.394.986.047.058
Phân loại lại		7.384.793.558		2.402.960.224	378.913.373.263	388.701.127.045
Điều chỉnh và khác	1.414.819.409			155.781.816	47.948.919.433	49.519.520.658
Giảm trong kỳ	17.804.070.698	50.041.876.792	1.186.481.234	8.419.885.408	480.527.566.865	557.979.880.997
Thanh lý, nhượng bán	3.882.700.561	1.937.242.446		8.264.170.495	1.984.895.343	16.069.008.845
Phân loại lại	10.829.030.677		1.186.481.234			12.015.511.911
Điều chỉnh và khác	3.092.339.460	48.104.634.346		155.714.913	478.542.671.522	529.895.360.241
Số dư cuối kỳ này	5.593.406.250.103	3.850.413.002.811	781.327.191.055	428.118.861.164	34.907.898.940.912	45.561.164.246.045
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	6.180.427.272.699	1.533.233.578.944	121.461.116.886	107.489.682.166	11.202.293.391.141	19.144.905.041.836
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	6.280.778.377.009	1.487.507.043.704	117.382.363.283	85.395.337.416	10.453.862.601.985	18.424.925.723.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
1	2	3	6	7
NGUYỄN GIÁ				
Số dư đầu năm	347.953.597.008	295.517.712.110	2.272.066.077	645.743.375.195
Tăng trong kỳ	35.394.160.000	1.457.880.852		36.852.040.852
Mua trong năm		1.457.880.852		1.457.880.852
Tăng khác	35.394.160.000			35.394.160.000
Giảm trong kỳ	35.394.160.000			35.394.160.000
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác	35.394.160.000			35.394.160.000
Số dư cuối kỳ này	347.953.597.008	296.975.592.962	2.272.066.077	647.201.256.047
HAO MÒN LUYỆN KẾ				
Số dư đầu năm	7.611.350.847	248.779.571.964	2.119.543.131	258.510.465.942
Tăng trong kỳ	6.061.747.253	14.762.997.769	152.522.946	20.977.267.968
Khấu hao trong năm	676.381.887	14.718.927.858	152.522.946	15.547.832.691
Tăng khác	5.385.365.366	44.069.911		5.429.435.277
Giảm trong kỳ	4.988.453.604			4.988.453.604
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác	4.988.453.604			4.988.453.604
Số dư cuối kỳ này	8.684.644.496	263.542.569.733	2.272.066.077	274.499.280.306
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	340.342.246.161	46.738.140.146	152.522.946	387.232.909.253
Số dư cuối kỳ này	339.268.952.512	33.433.023.229		372.701.975.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB :	1.500.242.677.513	1.461.940.066.143
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	899.926.517.091	876.060.096.290
+ Dự án Trạm nạp xe bồn LNG Thị Vải	-	118.696.043.439
+ Dự án Cải tạo mặt bằng và tái bố trí bồn chứa LPG tại kho cảng Thị Vải	503.459.302.361	355.188.333.762
+ Kho chứa LNG 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	-	61.746.483
+ DA Đường ống dẫn khí Cá Rồng Đỏ	70.435.976.690	70.435.976.690
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	26.420.881.371	26.420.881.371
+ Đường ống dẫn LNG Thị Vải-Phú Mỹ	-	15.076.988.108
- Các công trình khác	328.674.985.353	318.873.444.027
Cộng :	1.828.917.662.866	1.780.813.510.170

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

- Đầu tư vào công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ góp vốn	Hoạt động chính
+ CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG)	Hà Nội	18.726.781	51,31%	Phân phối khí hóa lỏng
+ CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	TP. HCM	49.995.000	50,50%	Phân phối khí thấp áp
+ CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	Vũng Tàu	11.434.000	52,94%	Dịch vụ bọc ống
+ CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	Tiền Giang	183.840.000	99,99%	Sản xuất ống thép
+ CTCP CNG Việt Nam (CNG)	Vũng Tàu	19.656.000	56,00%	Phân phối CNG
+ CTCP LNG Việt Nam (LNG)	TP. HCM	-	51,00%	Phân phối LNG
+ Cty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Sơn My LNG)	Bình Thuận	-	61,00%	Đầu tư phát triển kho LNG Sơn Mỹ
		30/06/2024		01/01/2024
		Giá gốc		Giá gốc
		Dự phòng		Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		365.194.423.691		388.010.821.463
+ Công ty PVGAZROM		(23.503.048.664)		(23.340.225.432)
+ CTCP kinh doanh khí Miền Nam (PVGas South)		307.194.423.691		330.010.821.463
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.000.000.000		35.000.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Tài sản Việt		25.000.000.000		25.000.000.000
+ Cty CP xăng dầu Dầu Khí Vũng Áng		10.000.000.000		10.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	296.951.780.544	298.738.441.596
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :	38.777.886.337	42.388.033.633
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	575.202.474.023	586.319.411.588
- Chi phí bảo hiểm	137.271.886.268	49.963.034.732
- Tiền khí cam kết theo bao tiêu	2.137.895.620.836	2.215.229.067.502
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	26.458.707.060	64.646.946.290
- Chi phí quảng cáo	13.931.288.775	21.945.665.719
- Các khoản khác :	290.714.284.592	156.605.662.090
Cộng	3.517.203.928.435	3.435.836.263.150

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết các khoản công nợ lớn :	7.261.928.357.955	7.261.928.357.955	6.157.589.121.291	6.157.589.121.291
+ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	146.517.889.882	146.517.889.882	237.723.399.465	237.723.399.465
+ Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	557.313.909.518	557.313.909.518	685.723.358.711	685.723.358.711
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)	1.725.445.790.401	1.725.445.790.401	1.867.088.102.626	1.867.088.102.626
+ Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro	117.296.450.179	117.296.450.179	222.099.345.417	222.099.345.417
+ JOVO ENERGY CO., LTD.	55.928.463.809	55.928.463.809	161.168.239.456	161.168.239.456
DONGGUAN				
+ PETCO TRADING LABUAN CO LTD	130.505.775.180	130.505.775.180	147.294.495.925	147.294.495.925
+ SAMSUNG C&T CORPORATION	-	-	124.950.469.355	124.950.469.355
+ ONGC VIDESH LIMITED	114.842.153.997	114.842.153.997	99.564.091.543	99.564.091.543
+ PetroChina International (singapore)Pte Ltd	970.031.739.429	970.031.739.429	367.424.681.926	367.424.681.926
+ WELLBRED CAPITAL PTE LTD	728.121.811.413	728.121.811.413	-	-
+ WANHUA CHEMICAL (SINGAPORE) PTE LTD	702.470.064.775	702.470.064.775	1.537.929.344.857	1.537.929.344.857
+ CN Tập Đoàn Dầu Khí VN- Cty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông	721.588.330.829	721.588.330.829	706.623.592.010	706.623.592.010
+ EQUINOR ASA	651.725.408.773	651.725.408.773	-	-
+ ADNOC GLOBAL TRADING LTD	640.140.569.770	640.140.569.770	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác :	857.775.858.339	857.775.858.339	980.366.397.899	980.366.397.899
Cộng :	8.119.704.216.294	8.119.704.216.294	7.137.955.519.190	7.137.955.519.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	68.641.687.326	969.807.986.589	812.052.807.205	226.396.866.710
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.125.871.605.375	1.125.871.605.375	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(19.570.129.410)	201.896.094.675	207.052.985.238	(24.727.019.973)
- Thuế TNDN	532.332.585.556	1.459.906.498.454	1.183.400.803.945	808.838.280.065
- Thuế thu nhập cá nhân	19.637.418.676	59.886.346.237	77.141.457.075	2.382.307.838
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(50.618.417)	50.051.338.037	50.019.045.152	(18.325.532)
- Thuế môn bài	-	46.721.745	46.721.745	-
- Các loại thuế khác	3.696.280.902	11.519.005.573	12.493.244.293	2.722.042.182
Cộng :	604.687.224.633	3.878.985.596.685	3.468.078.670.028	1.015.594.151.290
<i>Trong đó :</i>				
Phải nộp :	30/06/2024	01/01/2024		
- Thuế giá trị gia tăng	229.092.320.378	79.481.007.974		
- Thuế TNDN	817.021.867.372	547.433.309.466		
- Thuế thu nhập cá nhân	2.482.491.343	19.916.043.307		
- Các loại thuế khác	2.717.424.815	3.910.744.916		
Cộng	1.051.314.103.908	650.741.105.663		

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	2.691.133.232.708	2.423.948.839.424
- Trích trước chi phí XDCB dở dang	2.891.411.047	2.102.654.699
- Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	63.165.494.054	86.212.700.291
- Chi phí lãi vay phải trả	54.850.515.268	45.415.425.158
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	147.253.950.069	-
- Chi phí quảng cáo	20.360.005.453	17.288.560.089
- Phí thương hiệu phải trả PVN	74.239.163.916	144.231.750.770
- Chi phí phải trả khác	258.034.383.367	125.132.033.032
Cộng	3.311.928.155.882	2.844.331.963.463

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	74.512.984.603	72.257.663.308
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	12.393.032.532	12.393.032.532
- Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	416.663.454.932	347.746.908.570
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	146.318.958.526	154.098.468.303
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.240.173.313	38.243.172.982
Cộng :	681.128.603.906	624.739.245.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	4.004.240.105	4.004.240.105	85.444.341.553	85.444.341.553
b/ Nợ dài hạn đến hạn trả :	1.141.822.505.685	1.141.822.505.685	1.519.338.230.399	1.519.338.230.399
Cộng	1.145.826.745.790	1.145.826.745.790	1.604.782.571.952	1.604.782.571.952

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	139.573.703.008	145.629.015.839
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	755.609.800	10.437.898.958
Cộng	140.329.312.808	156.066.914.797

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn :	3.259.053.101.621	3.259.053.101.621	4.270.501.721.940	4.270.501.721.940
Cộng	3.259.053.101.621	3.259.053.101.621	4.270.501.721.940	4.270.501.721.940

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo Ngân Hàng :

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng Công thương Việt Nam	381.628.198.938	127.209.399.600	254.418.799.338	-
Ngân hàng Nông Nghiệp Phát Triển Nông Thôn (AGRIBANK)	244.977.262.166	48.996.000.000	195.981.262.166	-
Taipei Bank	573.445.583.352	0	573.445.583.352	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	963.338.662.124	395.684.545.319	567.654.116.805	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	1.095.663.395.041	118.371.011.349	972.544.438.726	4.747.944.966
Cộng	3.259.053.101.621	690.260.956.268	2.564.044.200.387	4.747.944.966

- Trong các khoản vay dài hạn trên có khoản vay gốc ngoại tệ là : 35.894.371 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	22.967.398.470.000	246.727.266	282.322.856.474	23.919.001.668.407	-	5.461.127.074.863	11.418.634.013.165	1.249.889.464.218	65.298.620.274.393
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	5.832.473.118.132	127.199.481.849	5.959.672.599.981
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	-	11.418.634.013.165	(11.418.634.013.165)	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.525.792.446.881	-	(3.525.792.446.881)	-	-	-
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	(204.699.870.331)	(96.202.836.711)	(13.062.436.100)	(313.965.143.142)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(19.089.982.137)	-	(4.284.328.122)	(23.374.310.259)
Tặng (giảm) khác	-	-	-	-	-	13.130.178.788.679	5.736.270.281.421	1.359.742.181.845	70.920.953.420.973
Số dư cuối kỳ	22.967.398.470.000	246.727.266	282.322.856.474	27.444.794.115.288	-	13.130.178.788.679	5.736.270.281.421	1.359.742.181.845	70.920.953.420.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.296.739.847	2.296.739.847
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.296.739.847	2.296.739.847
+ Cổ phiếu phổ thông	2.296.739.847	2.296.739.847
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.296.739.847	2.296.739.847
+ Cổ phiếu phổ thông	2.296.739.847	2.296.739.847
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	9.897.707,80	14.398.827,23
- EUR	393,43	403,43

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	53.066.053.183.824	45.090.699.670.642
- Doanh thu cho thuê văn phòng	52.862.348.281	23.242.604.348
- Doanh thu xây lắp và khác	267.236.756.001	143.187.774.637
Cộng	53.386.152.288.106	45.257.130.049.627

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	19.151.087.054	-
Cộng	19.151.087.054	-

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	43.808.456.479.038	35.900.043.629.613
- Giá vốn cho thuê văn phòng	24.359.740.774	9.565.530.224
- Giá vốn xây lắp và khác	107.405.043.016	162.510.818.609
Cộng	43.940.221.262.828	36.072.119.978.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	830.728.077.425	1.033.092.412.856
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.116.975.527	6.431.719.616
- Lãi chênh lệch tỷ giá	70.887.865.370	90.229.766.540
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.790.516.076
Cộng	907.732.918.322	1.134.544.415.088

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	192.764.731.120	124.437.200.784
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	211.703.872.137	35.672.749.812
- Chi phí tài chính khác	5.812.187.296	10.341.070.768
Cộng	410.280.790.553	170.451.021.364

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :	922.256.924.889	991.463.944.055
+ Chi phí vận chuyển	675.344.830.550	618.965.299.687
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	42.496.704.258	45.837.310.133
+ Lương nhân viên bán hàng	118.843.812.410	124.109.726.663
+ Chi phí quảng cáo	85.571.577.671	202.551.607.572
- Các khoản chi phí bán hàng khác	207.881.662.984	191.084.848.605
Cộng	1.130.138.587.873	1.182.548.792.660

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :	1.181.745.230.344	601.817.549.836
+ Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	29.255.647.728	30.089.593.475
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.166.617.114	98.804.713.232
+ Phí sử dụng thương hiệu phải trả Tập Đoàn	76.124.844.319	181.542.492.169
+ Chi an sinh xã hội	41.038.717.204	34.962.255.400
+ Chi phí lương nhân viên quản lý	143.093.130.073	135.739.277.394
+ Chi phí dự phòng	815.066.273.906	120.679.218.166
- Các khoản chi phí QLDN khác	216.780.730.705	130.997.111.492
Cộng	1.398.525.961.049	732.814.661.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.256.386.212.088	33.925.089.753.964
- Chi phí nhân công	567.772.208.052	679.803.228.792
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.410.587.350.763	1.528.649.698.931
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	8.234.140.040.847	1.853.940.750.747
Cộng	46.468.885.811.750	37.987.483.432.434

33. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.349.519.777	-
- Tiền nhận bồi thường, phạt hợp đồng	108.173.262	90.837.341
- Thu nhập khác	11.952.045.634	25.126.227.744
Cộng	13.409.738.673	25.217.065.085

34. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	843.642.146	16.363.636
- Các khoản tiền phạt, bồi thường	-	-
- Chi phí khác	11.569.448.134	2.648.494.392
Cộng	12.413.090.280	2.664.858.028

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	7.409.849.888.981	8.265.699.153.762
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.436.160.059.770	1.633.332.010.753
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	1.375.223.972.177	1.577.153.374.863
CT TNHH kho cảng LNG Sơn Mỹ	-	-
CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam	568.145.913	1.721.714.002
CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	42.208.829.082	44.210.928.806
CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	6.415.925.514	-
CTCP Sản xuất ống thép Dầu Khí	-	808.765.788
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	11.743.187.084	9.437.227.294
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. THUYẾT MINH KQKD QUÝ II/2024

CHỈ TIÊU	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Tỷ lệ so sánh 2024/2023
- Lợi nhuận sau thuế Quý II:	3.416.067.182.678	3.196.032.804.201	107%

Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2024 bằng 107% so với Quý II năm 2023 (tăng 7%) tương ứng tăng 220 tỷ đồng. Nguyên nhân chính là do:

- + Giá dầu bình quân Quý II/2024 (84,94 USD/thùng) tăng 6,54USD/thùng so với Quý II/2023 (78,39 USD/thùng), tương ứng tăng 8%.
- + Sản lượng khí khô giảm 24% so với cùng kỳ năm trước, tương đương giảm 514 triệu m³.
- + Giá CP bình quân Quý II/2024 (590,83 USD/Tấn) tăng 74,17 USD/Tấn so với Quý II/2023 (516,67 USD/Tấn), tương ứng tăng 14%.
- + Các hoạt động diễn ra bình thường.

37. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm Công ty mẹ, PVGAS LPG, PVGAS D, CNG, LNG và LNG Sơn Mỹ);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating);

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng cân đối kế toán tại 30/06/2024:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.383.575.499.807	171.725.767.249	-	7.555.301.267.056
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	36.283.814.066.617	80.463.430.761	-	36.364.277.497.378
Các khoản phải thu ngắn hạn	26.571.404.558.931	146.699.969.816	(3.492.189.128.519)	23.225.915.400.228
Hàng tồn kho	2.608.044.397.504	175.900.251.446	-	2.783.944.648.950
Tài sản ngắn hạn khác	517.354.105.762	23.308.036.706	-	540.662.142.468
Các khoản phải thu dài hạn	106.574.915.967	6.060.034.097	(1.661.785.125)	110.973.164.939
Tài sản cố định	17.953.918.573.302	1.157.533.488.950	(313.824.363.114)	18.797.627.699.138
Bất động sản đầu tư	31.048.543.141	-	-	31.048.543.141
Tài sản dở dang dài hạn	1.828.200.981.047	716.681.819	-	1.828.917.662.866
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.986.639.951.807	-	(2.611.445.528.116)	375.194.423.691
Tài sản dài hạn khác	3.429.103.207.883	93.974.430.709	29.969.887.226	3.553.047.525.818
Tổng tài sản hợp nhất	99.699.678.801.768	1.856.382.091.553	(6.389.150.917.648)	95.166.909.975.673
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	20.894.813.828.772	242.246.173.363	(3.492.375.821.828)	17.644.684.180.307
Nợ dài hạn	6.304.355.319.745	405.541.082.052	(108.624.027.403)	6.601.272.374.394
Tổng nợ phải trả hợp nhất	27.199.169.148.517	647.787.255.415	(3.600.999.849.231)	24.245.956.554.701

Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	60.640.899.908.628	241.828.286.823	(7.515.726.994.399)	53.367.001.201.052
Doanh thu nội bộ				-
Doanh thu bán ra bên ngoài	60.640.899.908.628	241.828.286.823	(7.515.726.994.399)	53.367.001.201.052
Chi phí kinh doanh	53.861.591.262.791	260.621.017.832	(7.653.326.468.873)	46.468.885.811.750
- Giá vốn hàng bán	51.299.030.668.594	233.586.031.063	(7.592.395.436.829)	43.940.221.262.828
- Chi phí bán hàng	1.190.459.438.243	169.200.000	(60.490.050.370)	1.130.138.587.873
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.372.101.155.954	26.865.786.769	(440.981.674)	1.398.525.961.049
Kết quả hoạt động kinh doanh	6.779.308.645.837	(18.792.731.009)	137.599.474.474	6.898.115.389.302
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				13.285.723.517
Doanh thu hoạt động tài chính				907.732.918.322
Chi phí tài chính				410.280.790.553
Lãi từ hoạt động khác				996.648.393
Lợi nhuận trước thuế TNDN				7.409.849.888.981
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				1.436.160.059.770
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				14.017.229.230
Lợi nhuận sau thuế TNDN				5.959.672.599.981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :

Giao dịch:

Bán hàng:	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2.886.946.426.660	2.627.986.902.266
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	467.380.258.400	992.334.370.609
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	2.216.436.782.732	3.751.466.320.259
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	648.405.433.186	686.261.970.784
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	332.157.528.081	302.861.045.969
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	240.032.581.427	204.778.412.662
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	3.539.266.491	20.925.921.056
Liên doanh Vietsopetro	375.144.814.819	179.359.652.209
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	25.296.364.800	5.130.746.766
Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam	1.689.089.388.120	1.422.425.623.118
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	-	50.464.498.628
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	3.579.307.795	3.728.013.622
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	6.294.527.000	7.333.186.366

Mua hàng:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	5.821.602.447	-
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	10.829.331.193.385	4.000.893.951
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	241.316.273.541	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	1.732.924.875.066	249.483.453.173
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	12.436.887.475	2.480.786.732.265
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	283.243.893.089	2.200.468.145
Công ty CP PVI	151.004.702.819	267.976.156.081
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	453.524.268.153	-
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	2.443.559.624	538.281.111.364
Liên doanh Vietsopetro	205.303.152.425	2.729.881.123
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	32.672.572.989	269.871.369.336
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí	1.166.107.420	25.684.800.817
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	2.874.522.320	-
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	7.279.475.000	-

Cổ tức, lợi nhuận được chia

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	4.985.168.660	6.431.719.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại 30 tháng 06 năm 2024 như sau :

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
Phải thu khách hàng		
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	289.217.671.168	212.906.171.488
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	158.746.300.695	189.171.247.415
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	3.674.627.071.511	2.440.734.385.642
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	74.653.062.518	106.964.597.485
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	-	487.164.335.276
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	6.483.793.351	6.988.531.127
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	44.648.768.142	44.648.768.142
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	97.435.586.343	96.888.393.569
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí	3.891.156.104	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	43.386.240.150	160.187.466.496
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.163.444.258
Liên doanh Vietsopetro	79.962.689.271	53.465.085.723
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	-	1.387.247.310
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	565.718.499.578	477.471.760.564
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	18.626.783.120	58.110.652.331
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	181.464.624.924	136.951.214.375
Liên doanh Vietsopetro	1.522.080.000	-
Phải thu khác		
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	18.488.127.970	1.935.617.799
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.291.472.862.568	1.083.853.047.835
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	501.929.488.693	-
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	56.212.500.000	57.461.882.880
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.281.547.134	1.272.370.134
Liên doanh Vietsopetro	35.466.256.753	134.270.391.289
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	55.806.672.126	43.927.118.390
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	138.032.020.385	120.317.929.530
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	5.674.613.945	-
Phải trả người bán		
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	1.725.445.790.401	1.867.088.102.626
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	18.736.776.645	18.736.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	5.113.395.052	2.437.793.773
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	2.726.904.227
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	6.041.380.614	4.803.714.920
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	557.313.909.518	685.723.358.711
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	12.716.914.559	11.489.968.046
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	146.651.517.202	243.670.022.610
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	-	1.598.981.145
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	-	3.931.199.172
Liên doanh Vietsopetro	117.296.450.179	223.837.786.737
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	7.706.863.575	5.377.429.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
Phải trả, phải nộp khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	12.393.032.532	12.393.032.532
Chi phí phải trả		
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	1.915.320.537.793	1.721.894.192.700
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	40.674.109.861	32.002.893.345
Liên doanh Vietsopetro	47.702.483.607	-
Tổng công ty bảo hiểm PVI	142.617.363.701	-
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	1.741.391.577.344	2.012.045.464.788

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2024

LẬP BIỂU


Đặng Thị Hồng Yên

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN


Nguyễn Anh Tuấn

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Luận





Số: **1352** /KVN-KT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **30** tháng 7 năm 2024

V/v giải trình biến động LNST 6 tháng đầu năm 2024 so với 6 tháng đầu năm 2023

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020 ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD 6 tháng đầu năm 2024 trên báo cáo tài chính công ty Mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất trước soát xét, Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP xin giải trình nguyên nhân trọng yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 biến động so với 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

DVT: Triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu LNST	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	So sánh 2024/2023
1	BCTC công ty Mẹ	5.616.209	6.320.490	89%
2	BCTC hợp nhất	5.959.673	6.612.862	90%

LNST 6 tháng đầu năm 2024 công ty Mẹ trước soát xét giảm 11% so với 6 tháng đầu năm 2023 và LNST 6 tháng đầu năm 2024 của báo cáo tài chính hợp nhất trước soát xét giảm 10% so với 6 tháng đầu năm 2023. Nguyên nhân chính làm lợi nhuận giảm là do:

Giá dầu Brent bình quân 6 tháng đầu năm 2024 (84,09 USD/thùng) tăng 4,26 USD/thùng so với 6 tháng đầu năm 2023 (79,83 USD/thùng) tương ứng tăng 5%, trong khi đó sản lượng khí khô tiêu thụ giảm 16% so với cùng kỳ năm 2023, làm cho LNST của công ty Mẹ giảm 11% và LNST hợp nhất giảm 10%.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD TCT (để báo cáo);
- Lưu: VT, KT(HY.02).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Công Luận